

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH  
- CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 32
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 32

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Hữu Trung	Chủ tịch	
Bà Lê Việt Thảo	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020)
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên	
Ông Võ Văn Lưu	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Thắng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Thảo	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 03 năm 2020)
Ông Nguyễn Huy Hùng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phùng Văn Tân	Trưởng ban
Ông Đào Anh Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



Lê Việt Thảo

Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2020



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được lập ngày 28 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc 

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>160.171.765.593</b>	<b>229.357.306.778</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>2.522.422.480</b>	<b>12.465.337.146</b>
111	1. Tiền		2.522.422.480	7.532.227.557
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	4.933.109.589
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>117.820.632.815</b>	<b>161.188.278.287</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	107.599.767.503	131.783.641.033
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.852.913.500	10.319.633.146
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	20.406.816.952	24.966.816.952
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	8.736.637.584	9.823.488.927
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(31.775.502.724)	(15.705.301.771)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>36.887.524.957</b>	<b>52.620.689.576</b>
141	1. Hàng tồn kho		38.695.391.900	52.620.689.576
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.807.866.943)	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.941.185.341</b>	<b>3.083.001.769</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.783.724.991	3.083.001.769
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		157.460.350	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.185.526.813.696</b>	<b>1.169.498.619.153</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>365.767.343.824</b>	<b>365.767.343.824</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	365.767.343.824	365.767.343.824
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>28.252.631.212</b>	<b>32.293.167.151</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	18.031.747.232	21.539.475.841
222	- Nguyên giá		194.455.295.134	194.703.666.620
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(176.423.547.902)	(173.164.190.779)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	10.220.883.980	10.753.691.310
228	- Nguyên giá		20.147.814.890	20.147.814.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.926.930.910)	(9.394.123.580)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>74.633.228.102</b>	<b>75.639.925.784</b>
231	- Nguyên giá		81.223.131.272	81.223.131.272
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.589.903.170)	(5.583.205.488)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>184.893.254.904</b>	<b>184.551.309.449</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	184.893.254.904	184.551.309.449
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>527.270.219.929</b>	<b>505.564.875.743</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		370.008.175.854	366.725.206.997
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		8.214.281.603	8.214.281.603
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.439.088.500	247.439.088.500
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(98.391.326.028)	(116.813.701.357)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.710.135.725</b>	<b>5.681.997.202</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	4.710.135.725	5.681.997.202
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.345.698.579.289</b>	<b>1.398.855.925.931</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>203.016.487.025</b>	<b>258.515.109.276</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>142.322.682.784</b>	<b>206.061.305.035</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	64.570.010.260	82.509.977.566
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		672.509.577	677.509.577
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	376.455.754	675.108.281
314	4. Phải trả người lao động		2.133.966.295	3.806.359.295
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		17.547.230	17.547.230
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	18.775.123.743	18.937.579.984
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	47.382.104.953	88.698.481.810
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.394.964.972	10.738.741.292
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>60.693.804.241</b>	<b>52.453.804.241</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	60.693.804.241	52.453.804.241
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.142.682.092.264</b>	<b>1.140.340.816.655</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>1.124.022.529.360</b>	<b>1.121.681.253.751</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
411a	- Cổ phiếu phổ thông cổ quyền biểu quyết		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.500.000.000	8.500.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.386.614.742	12.045.339.133
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		12.045.339.133	11.149.025.918
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.341.275.609	896.313.215
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>18.659.562.904</b>	<b>18.659.562.904</b>
431	1. Nguồn kinh phí	21	18.659.562.904	18.659.562.904
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.345.698.579.289</b>	<b>1.398.855.925.931</b>

Võ Thị Hoa  
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Bùi Văn Minh  
Kế toán trưởng



Lê Việt Thảo  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	126.514.946.984	96.563.159.993
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		126.514.946.984	96.563.159.993
11	4. Giá vốn hàng bán	24	122.983.796.850	95.002.944.356
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.531.150.134	1.560.215.637
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	11.064.658.046	19.830.838.825
22	7. Chi phí tài chính	26	(15.590.848.941)	7.415.130.605
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.831.519.164	4.782.324.068
25	8. Chi phí bán hàng	27	3.512.209.564	2.642.423.657
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	24.046.576.070	10.516.595.516
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.627.871.487	816.904.684
31	11. Thu nhập khác	29	114.000.000	37.022.727
32	12. Chi phí khác	30	400.595.878	331.752.153
40	13. Lợi nhuận khác		(286.595.878)	(294.729.426)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.341.275.609	522.175.258
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.341.275.609</u>	<u>522.175.258</u>




Võ Thị Hoa  
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2020



Bùi Văn Minh  
Kế toán trưởng



  
Lê Viết Thảo  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		112.463.736.888	74.568.275.464
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(91.500.200.295)	(62.700.302.490)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.601.652.000)	(7.392.253.930)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.831.519.164)	(4.782.324.068)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.130.977.527	3.193.006.477
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.278.699.236)	(21.173.535.150)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>8.382.643.720</b>	<b>(18.287.133.697)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(867.099.091)	(1.535.573.490)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		14.000.000	9.750.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.560.000.000	25.179.566.631
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.043.917.562	19.823.260.449
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>14.750.818.471</b>	<b>38.177.003.590</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		53.233.713.811	69.183.199.781
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(86.310.090.668)	(77.426.617.535)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(33.076.376.857)</b>	<b>(8.243.417.754)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(9.942.914.666)</b>	<b>11.646.452.139</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>12.465.337.146</b>	<b>2.559.487.104</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	7.578.376
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	3	<b>2.522.422.480</b>	<b>14.213.517.619</b>

Võ Thị Hoa  
Người lập biểu  
Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Bùi Văn Minh  
Kế toán trưởng

Lê Việt Thảo  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.910.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.101.135.914.618 đồng; tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.5. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

#### **2.6. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **2.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản vô hình khác	10 năm

## 2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
--------------------------	--------

## 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

## 2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	781.046.113	37.361.093
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.741.376.367	7.494.866.464
- Các khoản tương đương tiền	-	4.933.109.589
	<b>2.522.422.480</b>	<b>12.465.337.146</b>

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/06/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>		<b>370.008.175.854</b>	<b>45.122.000.000</b>	<b>(91.588.512.248)</b>	<b>366.725.206.997</b>	<b>25.637.500.000</b>	<b>(110.801.446.144)</b>
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2		6.225.982.875		(2.091.732.589)	6.225.982.875		(585.470.566)
- Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco		5.840.000.000		(4.327.984.103)	5.840.000.000		(3.771.026.695)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	MMC	4.991.000.000		(4.991.000.000)	4.991.000.000		(4.991.000.000)
- Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng		1.146.213.314		(1.146.213.314)	1.146.213.314		(1.146.213.314)
- Công ty TNHH MTV Việt Lào		70.083.136.270		-	70.083.136.270		-
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco		12.000.000.000		(12.000.000.000)	12.000.000.000		(12.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco (*)	MLS	24.443.065.844	45.122.000.000	-	24.443.065.844	25.637.500.000	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		18.191.000.000		(8.875.775.530)	18.191.000.000		(11.056.914.032)
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh		21.798.596.050		(1.797.886.663)	21.798.596.050		(21.798.596.050)
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco		2.872.500.000		(2.872.500.000)	2.872.500.000		(2.872.500.000)
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt		131.290.571.456		-	131.290.571.456		-
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê		12.400.468.767		(12.400.468.767)	12.400.468.767		(12.400.468.767)
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco (i)		18.012.198.922		(1.251.098.829)	14.729.230.065		(526.474.471)
- Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco		10.713.442.356		(9.833.852.453)	10.713.442.356		(9.652.782.249)
- Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco		30.000.000.000		(30.000.000.000)	30.000.000.000		(30.000.000.000)
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>		<b>8.214.281.603</b>		<b>(5.177.190.478)</b>	<b>8.214.281.603</b>		<b>(4.172.268.315)</b>
- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh		8.214.281.603		(5.177.190.478)	8.214.281.603		(4.172.268.315)



	Mã chứng khoán	30/06/2020			01/01/2020		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>		<b>247.439.088.500</b>		<b>(1.625.623.302)</b>	<b>247.439.088.500</b>		<b>(1.839.986.898)</b>
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (*)	GSM	56.400.000.000	49.632.000.000	-	56.400.000.000	49.632.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê		179.659.088.500		(1.625.623.302)	179.659.088.500		(1.839.986.898)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco		1.080.000.000		-	1.080.000.000		-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (*)	POV	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	6.874.785.500	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng		300.000.000		-	300.000.000		-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh		1.000.000.000		-	1.000.000.000		-
		<b>625.661.545.957</b>		<b>(98.391.326.028)</b>	<b>622.378.577.100</b>		<b>(116.813.701.357)</b>

(\*) Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày đầu năm và cuối kỳ theo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại các thời điểm tương ứng.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

(i) Tổng Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco, số tiền 3.282.968.857 VND.

#### Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
- Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	50,95%	50,95%	SXKD quặng Mangan và chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79,44%	79,44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100,00%	100,00%	SXKD các sản phẩm thạch cao
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiên, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	SXKD gạch ngói
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51,28%	51,28%	SXKD lợn giống, lợn siêu nạc



Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60,64%	60,64%	SXKD thức ăn gia súc, gia cầm
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58,70%	58,70%	SXKD lợn giống, lợn siêu nạc
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63,83%	63,83%	Xây lắp và thi công cơ khí
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53,00%	53,00%	Dịch vụ cảng biển
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	SXKD đá xây dựng
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Xây lắp công trình
- Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	SXKD giống và vật tư nông nghiệp
- Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	26,88%	26,88%	SXKD đá xây dựng

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	19,75%	19,75%	Sản xuất kinh doanh điện
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	9,93%	9,93%	Sản xuất kinh doanh quặng sắt
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,08%	1,08%	Sản xuất kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	KCN Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,25%	1,25%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm sợi



**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	15.367.322.826	-	21.536.482.581	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	14.845.071.126	-	14.193.159.409	-
- Công ty TNHH Việt Lào	13.216.538.693	-	21.019.431.048	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	64.170.834.858	(10.768.576.666)	75.034.567.995	(7.790.042.618)
	<b>107.599.767.503</b>	<b>(10.768.576.666)</b>	<b>131.783.641.033</b>	<b>(7.790.042.618)</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	4.042.829.743	-	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	(2.482.983.095)	2.482.983.095	(2.482.983.095)
- Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	(1.095.272.051)	1.095.272.051	(1.095.272.051)
- Các khoản trả trước cho người bán	5.231.828.611	(3.295.538.554)	6.741.378.000	(2.516.997.138)
	<b>12.852.913.500</b>	<b>(6.873.793.700)</b>	<b>10.319.633.146</b>	<b>(6.095.252.284)</b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	3.394.696.811	(3.394.696.811)	3.394.696.811	-
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	2.311.749.298	-	2.311.749.298	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	4.618.042.349	-	6.018.042.349	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	2.410.980.602	-	2.410.980.602	-
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	5.532.631.428	(5.532.631.428)	6.532.631.428	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	2.138.716.464	(2.138.716.464)	4.298.716.464	-
	<b>20.406.816.952</b>	<b>(11.066.044.703)</b>	<b>24.966.816.952</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn (*)</b>				
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	303.192.116.984	-	303.192.116.984	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	1.618.839.954	-	1.618.839.954	-
- Công ty TNHH Thực phẩm và Chế biến Mitraco	60.956.386.886	-	60.956.386.886	-
	<b>365.767.343.824</b>	<b>-</b>	<b>365.767.343.824</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là các khoản Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP cho các công ty con vay, kỳ hạn vay 4 năm, lãi suất vay từ 7% - 7,5%/năm được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của bên vay vốn.

### 8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	423	-
- Tạm ứng	5.158.897.633	(2.637.251.757)	4.870.921.613	(1.390.170.971)
- Ký cược, ký quỹ	1.001.097.200	-	440.128.360	-
- Trung tâm sản xuất Hươu giống Hương Sơn	-	-	1.758.009.777	-
- Phải thu khác	2.576.642.751	(429.835.898)	2.754.428.754	(429.835.898)
	<b>8.736.637.584</b>	<b>(3.067.087.655)</b>	<b>9.823.488.927</b>	<b>(1.820.006.869)</b>

### 9. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Đại Nghĩa	3.118.596.800	2.174.516.080	-	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Sơn Hải	5.308.617.400	4.454.746.420	-	-
+ Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	5.532.631.428	-	6.532.631.428	6.532.631.428
+ Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	-	2.482.983.095	-
+ Các đối tượng khác	24.818.136.099	2.856.199.598	19.220.786.154	5.998.467.478
	<b>41.260.964.822</b>	<b>9.485.462.098</b>	<b>28.236.400.677</b>	<b>12.531.098.906</b>

### 10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	14.601.581.997	-	13.775.023.670	-
- Công cụ, dụng cụ	1.242.716.702	-	1.531.385.022	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.182.455.189	(378.938.163)	8.555.613.546	-
- Thành phẩm	13.398.515.285	(1.428.928.780)	28.696.617.627	-
- Hàng hoá	270.122.727	-	62.049.711	-
	<b>38.695.391.900</b>	<b>(1.807.866.943)</b>	<b>52.620.689.576</b>	<b>-</b>



## 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án Hươu (*)	1.140.202.363	1.140.202.363
Dự án bò thịt chất lượng cao (**)	1.263.859.855	921.914.400
Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng (***)	181.671.771.232	181.671.771.232
Cải tạo nhà văn phòng	223.363.636	223.363.636
Nhà máy chế biến hạt giống	248.603.273	248.603.273
Dự án Logistics	345.454.545	345.454.545
	<b>184.893.254.904</b>	<b>184.551.309.449</b>

(\*) Chi phí ban đầu của Dự án Hươu như khảo sát, khởi động dự án, ..., các chi phí này sẽ được chuyển thành vốn góp vào Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn sau khi Tổng Công ty hoàn thành công tác chuyển nhượng cổ phần.

(\*\*) Chi phí trồng rừng đang thực hiện thuộc Dự án chăn nuôi bò chất lượng cao thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 15.b.

(\*\*\*) Tên dự án: Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.

- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.

- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 đồng

- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013.

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2020: Đã hoàn thành 4 block nhà 5 tầng và ghi tăng giá trị bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 14), các hạng mục khác bao gồm 4 block nhà 10 tầng, 7 block nhà 5 tầng và hạ tầng kỹ thuật đang tiếp tục triển khai.



**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	65.861.842.315	107.308.148.930	15.703.762.944	808.018.181	5.021.894.250	194.703.666.620
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	525.153.636	-	-	-	-	525.153.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	(742.583.872)	-	-	(30.941.250)	(773.525.122)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>66.386.995.951</b>	<b>106.565.565.058</b>	<b>15.703.762.944</b>	<b>808.018.181</b>	<b>4.990.953.000</b>	<b>194.455.295.134</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	56.120.020.418	101.525.889.534	11.895.825.418	713.991.932	2.908.463.477	173.164.190.779
- Khấu hao trong kỳ	1.458.303.110	1.405.491.328	713.256.900	30.761.760	312.901.659	3.920.714.757
- Thanh lý, nhượng bán	-	(643.402.126)	-	-	(17.955.508)	(661.357.634)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>57.578.323.528</b>	<b>102.287.978.736</b>	<b>12.609.082.318</b>	<b>744.753.692</b>	<b>3.203.409.628</b>	<b>176.423.547.902</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	9.741.821.897	5.782.259.396	3.807.937.526	94.026.249	2.113.430.773	21.539.475.841
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>8.808.672.423</b>	<b>4.277.586.322</b>	<b>3.094.680.626</b>	<b>63.264.489</b>	<b>1.787.543.372</b>	<b>18.031.747.232</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.281.217.621 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 142.192.040.433 VND.

### 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	16.283.520.000	1.849.908.290	2.014.386.600	20.147.814.890
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.283.520.000</b>	<b>1.849.908.290</b>	<b>2.014.386.600</b>	<b>20.147.814.890</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	6.309.864.000	1.774.908.290	1.309.351.290	9.394.123.580
- Khấu hao trong kỳ	407.088.000	25.000.000	100.719.330	532.807.330
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.716.952.000</b>	<b>1.799.908.290</b>	<b>1.410.070.620</b>	<b>9.926.930.910</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	9.973.656.000	75.000.000	705.035.310	10.753.691.310
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>9.566.568.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>604.315.980</b>	<b>10.220.883.980</b>

(\*) Quyền sử dụng đất tại Tờ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.566.568.000 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.599.908.290 VND.

### 14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

#### Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	81.223.131.272	81.223.131.272
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>81.223.131.272</b>	<b>81.223.131.272</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	5.583.205.488	5.583.205.488
- Khấu hao trong kỳ	1.006.697.682	1.006.697.682
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.589.903.170</b>	<b>6.589.903.170</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	75.639.925.784	75.639.925.784
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>74.633.228.102</b>	<b>74.633.228.102</b>

Bất động sản đầu tư là 4 block nhà 5 tầng cho thuê thuộc Dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	281.267.541	270.187.714
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.595.195.630	2.067.426.211
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	907.261.820	745.387.844
	<b>2.783.724.991</b>	<b>3.083.001.769</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao (*)	4.605.022.088	4.528.881.310
- Chi phí trả trước dài hạn khác	105.113.637	1.153.115.892
	<b>4.710.135.725</b>	<b>5.681.997.202</b>

(\*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.
- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao.
- Địa điểm: trại bò tại huyện Nghi Xuân và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Quy mô:
  - + Tại Tổng Công ty: 1500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2000 con bò thịt.
  - + Nuôi vệ tinh: 5000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.
- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).
- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Đang tiếp tục đầu tư, một phần đã hoàn thành và đưa vào hoạt động.



**16. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	60.778.481.810	60.778.481.810	53.233.713.811	73.070.090.668	40.942.104.953	40.942.104.953
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	27.920.000.000	27.920.000.000	-	21.480.000.000	6.440.000.000	6.440.000.000
	<b>88.698.481.810</b>	<b>88.698.481.810</b>	<b>53.233.713.811</b>	<b>94.550.090.668</b>	<b>47.382.104.953</b>	<b>47.382.104.953</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	80.373.804.241	80.373.804.241	-	13.240.000.000	67.133.804.241	67.133.804.241
	<b>80.373.804.241</b>	<b>80.373.804.241</b>	<b>-</b>	<b>13.240.000.000</b>	<b>67.133.804.241</b>	<b>67.133.804.241</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(27.920.000.000)	(27.920.000.000)	-	(21.480.000.000)	(6.440.000.000)	(6.440.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	52.453.804.241	52.453.804.241			60.693.804.241	60.693.804.241
<b>Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn</b>						
		Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	VND		Thả nổi có điều	Tài sản đảm bảo	10.942.104.953	30.778.481.810
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	VND		5,50%	Tin chấp	30.000.000.000	30.000.000.000
					<b>40.942.104.953</b>	<b>60.778.481.810</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

	Mục đích vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	Đầu tư dự án Nhà máy chế biến sục sản Mitraco	VND	9,80%	2023	Tài sản đảm bảo	10.673.804.241	15.573.804.241
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	Đầu tư dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại khu kinh tế Vũng Áng tỉnh Hà Tĩnh	VND	8,55%	2027	Tài sản đảm bảo	31.460.000.000	39.800.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Hà Tĩnh	Góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	VND	0,00%	2020	Tín chấp	25.000.000.000	25.000.000.000
						<b>67.133.804.241</b>	<b>80.373.804.241</b>
						<b>(6.440.000.000)</b>	<b>(27.920.000.000)</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						<b>60.693.804.241</b>	<b>52.453.804.241</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							

### 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào Việt	6.689.531.659	6.689.531.659	12.196.603.950	12.196.603.950
- Công ty TNHH Việt Lào	51.099.163.048	51.099.163.048	61.136.625.879	61.136.625.879
- Phải trả các đối tượng khác	6.781.315.553	6.781.315.553	9.176.747.737	9.176.747.737
	<b>64.570.010.260</b>	<b>64.570.010.260</b>	<b>82.509.977.566</b>	<b>82.509.977.566</b>

### 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	187.968.895	1.692.663.747	1.880.632.642	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	400.680.414	255.165.068	644.644.043	11.201.439
- Thuế thu nhập cá nhân	2.049.000	88.821.200	88.334.200	2.536.000
- Thuế Tài nguyên	62.114.620	525.790.880	508.438.530	79.466.970
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	332.635.224	75.480.435	257.154.789
- Các loại thuế khác	-	57.357.870	57.357.870	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.295.352	101.666.268	97.865.064	26.096.556
	<b>675.108.281</b>	<b>3.054.100.257</b>	<b>3.352.752.784</b>	<b>376.455.754</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	58.839.616	62.915.616
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.916.284.127	3.074.664.368
	<b>18.775.123.743</b>	<b>18.937.579.984</b>

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.101.135.914.618	4.500.000.000	18.149.025.918	1.123.784.940.536
Lãi trong kỳ trước	-	-	522.175.258	522.175.258
Phân phối lợi nhuận	-	4.000.000.000	(7.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>8.500.000.000</b>	<b>11.671.201.176</b>	<b>1.121.307.115.794</b>
Số dư đầu kỳ này	1.101.135.914.618	8.500.000.000	12.045.339.133	1.121.681.253.751
Lãi trong kỳ này	-	-	2.341.275.609	2.341.275.609
Số dư cuối kỳ này	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>8.500.000.000</b>	<b>14.386.614.742</b>	<b>1.124.022.529.360</b>



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	97,37%	1.072.153.914.618	97,37%
Các cổ đông khác	28.982.000.000	2,63%	28.982.000.000	2,63%
	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>100%</b>	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>100%</b>

c) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	110.113.591	110.113.591
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.500.000.000	8.500.000.000
	<b>8.500.000.000</b>	<b>8.500.000.000</b>

21. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	18.659.562.904	18.659.562.904
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<b>18.659.562.904</b>	<b>18.659.562.904</b>

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà đơn vị đang thực hiện:

- Dự án Phát triển bò thịt chất lượng cao, nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 25 tỷ VND, số dư tại 30/06/2020 là 5 tỷ VND.
- Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, số dư còn lại đến thời điểm 30/06/2020 là 13.659.562.904 VND.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhung hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m<sup>2</sup>.
- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 12.394,9 m<sup>2</sup>.
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m<sup>2</sup>.
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m<sup>2</sup>.

- Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 390,72 m<sup>2</sup>.
- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m<sup>2</sup>.
- Tổ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m<sup>2</sup>.
- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m<sup>2</sup>.
- Xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm phục vụ Mô Ilmenit Cương Gián từ năm 2017 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 22.393,8 m<sup>2</sup>.
- Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mô Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 46.200 m<sup>2</sup>.

Theo các hợp đồng trên, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn của các hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### 23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	73.871.830.392	62.830.203.321
Doanh thu bán thành phẩm	50.161.755.887	29.330.461.571
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.481.360.705	4.402.495.101
	<b>126.514.946.984</b>	<b>96.563.159.993</b>

### 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	68.750.090.008	58.668.175.157
Giá vốn của thành phẩm đã bán	45.956.224.472	26.486.216.462
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.367.666.123	2.620.816.723
Giá trị hàng tồn kho hư hỏng trong kỳ	-	929.368.159
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	4.033.509.110	12.598.324.790
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.807.866.943	(6.348.388.969)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	68.440.194	48.432.034
	<b>122.983.796.850</b>	<b>95.002.944.356</b>

### 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.043.917.562	11.416.135.449
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.407.125.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	20.740.484	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	7.578.376
	<b>11.064.658.046</b>	<b>19.830.838.825</b>

## 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.831.519.164	4.782.324.068
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.224	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(18.422.375.329)	2.632.806.537
	<b>(15.590.848.941)</b>	<b>7.415.130.605</b>

## 27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	338.757.579	608.037.874
Chi phí nhân công	40.669.000	400.896.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	579.030.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.891.233.283	391.646.244
Chi phí khác bằng tiền	241.549.702	662.812.783
	<b>3.512.209.564</b>	<b>2.642.423.657</b>

## 28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.954.177	60.162.023
Chi phí nhân công	3.662.516.423	3.294.850.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.028.165.925	977.133.070
Chi phí dự phòng	16.070.200.953	2.178.141.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.043.845	265.442.451
Chi phí khác bằng tiền	2.871.694.747	3.740.866.609
	<b>24.046.576.070</b>	<b>10.516.595.516</b>

## 29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	14.000.000	9.750.000
Thu nhập khác	100.000.000	27.272.727
	<b>114.000.000</b>	<b>37.022.727</b>

## 30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	112.167.488	15.886.487
Các khoản bị phạt	-	5.628.638
Chi phí khấu hao dự án ngừng hoạt động	247.970.967	224.308.446
Chi phí công cụ phân bổ của dự án ngừng hoạt động	17.390.607	66.084.559
Chi phí khác	23.066.816	19.844.023
	<b>400.595.878</b>	<b>331.752.153</b>



**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.341.275.609	522.175.258
Các khoản điều chỉnh tăng	247.970.967	-
- Chi phí không hợp lệ	247.970.967	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.589.246.576)	(8.407.125.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(8.407.125.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	(2.589.246.576)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	(7.884.949.742)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.681.260.634	9.866.920.902
Chi phí nhân công	8.904.331.200	6.126.287.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.212.248.802	5.443.231.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.345.975.593	4.979.750.470
Chi phí khác bằng tiền	25.169.548.605	5.183.533.587
	<b>65.313.364.834</b>	<b>31.599.723.304</b>

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương	2.522.422.480	-	12.465.337.146	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.336.405.087	(13.835.664.321)	141.607.129.960	(9.610.049.487)
Các khoản cho vay	386.174.160.776	(11.066.044.703)	390.734.160.776	-
Đầu tư dài hạn	65.400.000.000	-	65.400.000.000	-
	<b>570.432.988.343</b>	<b>(24.901.709.024)</b>	<b>610.206.627.882</b>	<b>(9.610.049.487)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			108.075.909.194	141.152.286.051
Phải trả người bán, phải trả khác			83.345.134.003	101.447.557.550
Chi phí phải trả			17.547.230	17.547.230
			<b>191.438.590.427</b>	<b>242.617.390.831</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
	-	-	<b>65.400.000.000</b>	<b>65.400.000.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
	-	-	<b>65.400.000.000</b>	<b>65.400.000.000</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương	2.522.422.480	-	-	2.522.422.480
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.500.740.766	-	-	102.500.740.766
Các khoản cho vay	9.340.772.249	365.767.343.824	-	375.108.116.073
	<b>114.363.935.495</b>	<b>365.767.343.824</b>	-	<b>480.131.279.319</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương	12.465.337.146	-	-	12.465.337.146
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.997.080.473	-	-	131.997.080.473
Các khoản cho vay	24.966.816.952	365.767.343.824	-	390.734.160.776
	<b>169.429.234.571</b>	<b>365.767.343.824</b>	-	<b>535.196.578.395</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Vay và nợ	47.382.104.953	60.693.804.241	-	108.075.909.194
Phải trả người bán, phải trả khác	83.345.134.003	-	-	83.345.134.003
Chi phí phải trả	17.547.230	-	-	17.547.230
	<b>130.744.786.186</b>	<b>60.693.804.241</b>	<b>-</b>	<b>191.438.590.427</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	88.698.481.810	52.453.804.241	-	141.152.286.051
Phải trả người bán, phải trả khác	101.447.557.550	-	-	101.447.557.550
Chi phí phải trả	17.547.230	-	-	17.547.230
	<b>190.163.586.590</b>	<b>52.453.804.241</b>	<b>-</b>	<b>242.617.390.831</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### 35. BÁO CÁO BỘ PHẬN


Chi tiết tại Phụ lục số 01.

### 36. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

  
Võ Thị Hoa  
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2020

  
Bùi Văn Minh  
Kế toán trưởng



  
Lê Viết Thảo  
Tổng Giám đốc



**PHỤ LỤC 01 - BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Khai thác khoáng sản	Thương mại	Nông nghiệp	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	50.127.455.887	73.871.830.392	34.300.000	2.481.360.705	126.514.946.984
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>4.205.531.415</b>	<b>5.121.740.384</b>	-	<b>(5.796.121.665)</b>	<b>3.531.150.134</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	525.153.636	341.945.455	867.099.091
Tài sản bộ phận	31.395.340.120	69.691.732.997	10.529.033.422	1.186.751.611.579	1.298.367.718.118
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	47.330.861.171
<b>Tổng tài sản</b>	<b>31.395.340.120</b>	<b>69.691.732.997</b>	<b>10.529.033.422</b>	<b>1.186.751.611.579</b>	<b>1.345.698.579.289</b>
Nợ phải trả bộ phận	3.251.987.797	57.883.875.557	-	22.899.327.456	84.035.190.810
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	118.981.296.215
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>3.251.987.797</b>	<b>57.883.875.557</b>	-	<b>22.899.327.456</b>	<b>203.016.487.025</b>

**Theo khu vực địa lý**

Do các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra chủ yếu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, vì vậy Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

